

Số: 26/BC7N-TTBVTV

Tuyên Quang, ngày 02 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO

Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 25/6 đến ngày 01/7/2026)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

- Nhiệt độ trung bình: 32-33°C; cao nhất: 35-39°C; thấp nhất: 24-26°C.

- Độ ẩm trung bình: 78-86%; cao nhất: 89-94%; thấp nhất: 60-65%.

Nhận xét: 02 ngày đầu kỳ thời tiết trên địa bàn tỉnh phổ biến ngày nắng nóng gay gắt; từ ngày 28/6-01/7 có mưa vừa, mưa to đến mưa rất to kết hợp với dông trên diện rộng. Nhiệt độ tại khu vực vùng núi cao thường thấp hơn khoảng 3-4°C so với khu vực vùng thấp.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

a) Cây lúa

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Mùa	Chính vụ	Mạ mới gieo - 1 - 3 lá - xúc cấy	884	
	Sớm, chính vụ	Bén rễ- hồi xanh - đẻ nhánh rộ	32.073	

b) Cây trồng khác

Cây trồng	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích (ha)
- Cây ngô Xuân	Chín sấp - chín thu hoạch	38.150
- Cây ngô Hè Thu	Mới gieo - 2 lá	432,2
- Cây rau, đậu các loại	Cây con - phát triển thân lá - thu hoạch	8.722
- Cây lạc Hè Thu	Mới gieo - 2 lá	479
- Cây cam	Phát triển quả	9.322
- Cây bưởi	Phát triển quả	5.292
- Cây chanh	Phát triển quả - thu hoạch	1.599
- Cây đào, lê, mận	Phát triển quả - quả xanh - thu hoạch	3.295
- Cây nhãn	Phát triển quả - quả xanh - thu hoạch	902
- Cây chuối	Ra hoa - quả xanh - thu hoạch	2.120
- Cây chè	Ra búp - thu hái	27.993
- Cây mía	Vươn lóng	3.512,8
- Cây keo	Rừng trồng (1-5 năm)	175.909
- Cây bạch đàn	Rừng trồng (1-5 năm)	6.356
- Cây bồ đề	Rừng trồng (1-5 năm)	6.180

II. TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI CHỦ YẾU

1. Mật độ, tỷ lệ sinh vật gây hại chủ yếu

TT	Tên sinh vật gây hại	Mật độ sâu (c/m ²), tỷ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến
		Phổ biến	Cao	Cục bộ	
I	Cây lúa				
1.2	Mạ mùa chính vụ (mới gieo - 1 - 3 lá - xức cấy)				
1	Rầy các loại	Rải rác	10-15		TT
2	Châu chấu	Rải rác	1-3		TT
3	Sâu cuốn lá nhỏ	Rải rác	2-3		Tuổi 1-2-3
4	Trưởng thành sâu đục thân 2 chấm	Rải rác			TT
5	Ổ trứng đục thân 2 chấm	Rải rác			Trứng
6	Chuột hại	Rải rác	2-3		
1.3	Lúa mùa sớm, chính vụ (bén rễ - hồi xanh - để nhánh rộ)				
1	Ốc bươu vàng	Rải rác	1-3	5-8	N-TT
2	Trứng ốc bươu vàng	Rải rác			
3	Rầy các loại	Rải rác	10-20	30-50	TT-Non
3	Sâu cuốn lá nhỏ	Rải rác	2-3		Tuổi 2-3
4	Sâu đục thân 2 chấm	Rải rác		1-2	T1-2
5	Bệnh đạo ôn lá	Rải rác	1-2		C1
6	Bệnh bạc lá	Rải rác	1-2		Cấp 1-3
II	Cây ngô				
1.1	Ngô Vụ Xuân (chín sấp - thu hoạch)				
1	Sâu keo mùa thu	Rải rác	1-2		SN-N
2	Châu chấu	Rải rác	1-2		T5-4-TT
3	Sâu đục bắp	Rải rác	1-2		SN
4	Bệnh đốm lá	Rải rác	5-8		C1-3-5
5	Bệnh khô vằn	Rải rác	3-5		C1-3-5
6	Chuột	Rải rác	2-3		
1.2.	Ngô Hè Thu (mới gieo - 2 lá)				
1	Sâu keo mùa thu	Rải rác	2-3		T1-2-3
III	Cây rau, đậu các loại (cây con - phát triển thân lá - thu hoạch)				
1	Bọ trĩ	Rải rác	2-3		N-TT
2	Nhện trắng	Rải rác	1-3		N-TT
3	Ruồi đục lá	Rải rác	1-2		N-TT

4	Sâu ăn lá	Rải rác	2-3		SN-TT
5	Rệp	Rải rác	3-5		SN-TT
6	Bệnh thán thư	Rải rác	2-4		C1-3
7	Bệnh lở cổ rễ	Rải rác	3-6		C1-3
8	Bệnh xoăn lá	Rải rác	2-3		C1-3
IV	Cây lạc Hè Thu (mới gieo - 2 lá)				
1	Sâu xám	Rải rác	1		Tuổi 2-3
V	Cây cam (phát triển quả)				
1	Nhóm nhện nhỏ	Rải rác	3-4		Non-TT
2	Bọ xít xanh	Rải rác	1-3		Non -TT
3	Rệp sáp	Rải rác	2-3		Non-TT
4	Bọ trĩ	Rải rác	1-2		Non-TT
5	Bệnh sẹo	Rải rác	3-5		C1-3-5
6	Bệnh loét	Rải rác	2-3		C1-3
7	Bệnh vàng lá, thối rễ	1-3	4-8	11-15	C3-5
8	Bệnh thán thư	Rải rác	1-3		C1
VI	Cây bưởi (phát triển quả)				
1	Nhóm nhện nhỏ	Rải rác	3-5		Non-TT
2	Rệp sáp	Rải rác	1-3		Non-TT
3	Bọ trĩ	Rải rác	2-4		Non-TT
4	Bệnh sẹo	Rải rác	3-5		C1-3
5	Bệnh loét	Rải rác	3-5		C1-3
6	Bệnh vàng lá, thối rễ	Rải rác	2-3	4-5	C1-3
7	Bệnh thán thư	Rải rác	2-3		C1
VII	Cây chanh (phát triển quả - thu hoạch)				
1	Nhóm nhện nhỏ	Rải rác	2-4		Non-TT
2	Bọ trĩ	Rải rác	1-2		Non-TT
3	Rệp sáp	Rải rác	1-3		N-TT
4	Bệnh sẹo	Rải rác	3-5		C1-3
5	Bệnh loét	Rải rác	3-5		C1-3
6	Bệnh vàng lá, thối rễ	Rải rác	1-3	4-5	C1-3
7	Bệnh thán thư	Rải rác	1-3		C1-3
VIII	Cây: Đào, lê, mận (phát triển quả - quả xanh - thu hoạch)				
1	Sâu đục thân	Rải rác	1		SN-TT
2	Ruồi đục quả	Rải rác	3-4		TT
3	Rệp	Rải rác	3-5		Non-TT

4	Sâu róm	Rải rác	1-2		SN
5	Bệnh thán thư	Rải rác	1-3		C1-3
6	Bệnh nấm tua	Rải rác	5-6		C1-3-5
IX	Cây nhãn (<i>phát triển quả - quả xanh - thu hoạch</i>)				
1	Bọ xít nâu	Rải rác	1-2		TT
2	Bệnh thán thư	Rải rác	1-3		C1-2
3	Bệnh chổi rồng	Rải rác	1-3		C1
X	Cây chuối (<i>ra hoa - quả xanh - thu hoạch</i>)				
1	Sâu đục thân (<i>bọ vòi voi</i>)	Rải rác	2-3		SN
2	Bệnh chùn ngọn	Rải rác	1-2		C1
3	Bệnh đốm lá	Rải rác	5-6		C1-3-5
4	Bệnh héo rũ Panama	Rải rác	1-3		C1-3
XI	Cây chè (<i>ra búp - thu hái</i>)				
1	Bọ xít muỗi	Rải rác	1-2	6-7	Non-TT
2	Rầy xanh	Rải rác	2-4	5-7	Non-TT
3	Bọ cánh tơ	Rải rác	3-4		Non-TT
4	Nhện đỏ	Rải rác	3-5		Non-TT
5	Bệnh chấm xám	Rải rác	2-3		C1-3
6	Bệnh thối búp	Rải rác	1-3		C1
XII	Cây mía (<i>vươn lóng</i>)				
1	Bọ hung	Rải rác	1	3	T1-3-N
2	Rệp sáp	Rải rác	1-3		Non-TT
3	Sâu đục thân	Rải rác	1-2	4	SN
4	Bệnh than đen	Rải rác	1-2		C1
5	Bệnh trắng lá	Rải rác	2-3		C1-3
XIII	Cây keo (<i>rừng trồng 1 - 5 năm</i>)				
1	Sâu ăn lá	Rải rác	2-5		SN
2	Bệnh chết héo	Rải rác	2-3		C1-3
3	Bệnh phấn trắng	Rải rác	2-4		C1-3
XIV	Cây bạch đàn (<i>rừng trồng 1 - 5 năm</i>)				
1	Bệnh đốm lá, khô cành	Rải rác	4-6		C1-3
XV	Cây bồ đề, tre, nứa vầu (<i>rừng trồng 1 - 5 năm</i>)				
1	Sâu xanh ăn lá bồ đề	Rải rác			
2	Châu chấu tre lưng vàng (tre, nứa, vầu)		10-20		T5-TT

2. Diện tích nhiễm sinh vật gây hại chủ yếu

TT	Tên SVGH	Diện tích nhiễm (ha)				Tổng DTN (ha)	DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Nhẹ	TB	Nặng	MT			
I	Cây lúa							
1	Ốc bươu vàng	30	0	0	0	30	30	Các xã, phường: Đông Thọ, Sơn Thủy, Sơn Dương, Tân Thanh, Yên Sơn, Nhữ Khê, An Tường, Thái Bình
II	Cây cam							
1	Bệnh vàng lá, thối rễ	39	4	0	0	43	43	Các xã: Phù Lưu, Hàm Yên, Yên Phú, Bạch Xá, Hùng An, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Bằng Lang
III	Cây chè							
1	Rầy xanh	0,8	0	0	0	0,8	0,8	Xã Bằng Hành
2	Bọ xít muỗi	0,6	0	0	0	0,6	0,6	Xã Bằng Hành

3. Nhận xét tình hình sinh vật gây hại trong kỳ

3.1. Cây lúa

3.1.1. Mùa mùa chính vụ (mới gieo - 1 - 3 lá - xúc cấy)

- Rầy các loại gây hại rải rác, nơi cao 10-15 con/m².
- Châu chấu gây hại rải rác, nơi cao 1-3 con/m².
- Sâu cuốn lá nhỏ gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m².
- Trưởng thành sâu đục thân 2 chấm rải rác.
- Ô trứng đục thân 2 chấm xuất hiện rải rác.
- Chuột hại rải rác, nơi cao 2-3% số danh.

3.1.2. Lúa mùa sớm, chính vụ (bén rễ - hồi xanh - đẻ nhánh rộ)

- Ốc bươu vàng gây hại rải rác, mật độ nơi cao 1-3 con/m², cục bộ 5-8 con/m². Diện tích nhiễm 30 ha, phân bố tại các xã, phường: Đông Thọ, Sơn Thủy, Sơn Dương, Tân Thanh, Yên Sơn, Nhữ Khê, An Tường, Thái Bình.
- Rầy các loại gây hại rải rác, nơi cao 10-20 con/m², cục bộ 30-50 con/m².
- Sâu cuốn lá nhỏ gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m².
- Sâu đục thân 2 chấm gây hại rải rác, cục bộ 1-2 con/m².
- Bệnh đạo ôn lá gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số cây.
- Bệnh bạc lá gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số lá.

3.2. Cây ngô

3.2.1. Ngô Xuân (chín sấp - thu hoạch)

- Sâu keo mùa thu gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/m².
- Châu chấu gây hại rải rác, mật độ nơi cao 1-2 con/m².
- Sâu đục bắp gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số cây.
- Bệnh đốm lá rải rác, nơi cao 5-8% số lá.
- Bệnh khô vằn gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số cây.

- Chuột gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.

3.2.2. Ngô Hè Thu (mới gieo - 2 lá)

- Sâu keo mùa thu gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m².

3.3. Cây rau, đậu các loại (cây con - phát triển thân lá - thu hoạch)

- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.

- Nhện trắng gây hại trên cây cà chua, tỷ lệ hại nơi cao 1-3% số cây.

- Ruồi đục lá gây hại trên cây cà chua Xuân muộn, tỷ lệ hại nơi cao 1-2% số lá.

- Sâu ăn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m².

- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số cây.

- Bệnh thán thư gây hại trên cây ớt rải rác, nơi cao 2-4% số lá, số quả.

- Bệnh lở cổ rễ gây hại rải rác, nơi cao 3-6% số cây.

- Bệnh xoắn lá gây hại trên cây cà chua, nơi cao 2-3% số cây.

3.4. Cây lạc Hè Thu (mới gieo - 2 lá)

- Sâu xám gây hại rải rác, nơi cao 1 con/m².

3.5. Cây cam (phát triển quả)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rám vàng) gây hại, tỷ lệ hại nơi cao 3-4% số lá, số quả.

- Bọ xít xanh gây hại rải rác, nơi cao 1-3 con/cành.

- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số lá, số quả.

- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số quả.

- Bệnh sẹo gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá, số quả.

- Bệnh loét gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá, số quả.

- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại phổ biến 1-3%, nơi cao 4-8%, cục bộ 11-15% số cây. Diện tích nhiễm 43 ha tại các xã: Phù Lưu, Hàm Yên, Yên Phú, Bạch Xa, Hùng An, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Bằng Lang.

- Bệnh thán thư gây hại rải rác, tỷ lệ nơi cao 1-3% số lá, số quả.

3.6. Cây bưởi (phát triển quả)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rám vàng) gây hại, nơi cao 3-5% số lá.

- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 1-3% số lá.

- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số quả.

- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại, nơi cao 3-5% số lá.

- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 2-3% số cây, cục bộ 4-5% số cây.

- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.

3.7. Cây chanh (phát triển quả - thu hoạch)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rám vàng) gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-4% số lá.

- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số quả.

- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 1-3% số lá, số quả.

- Bệnh loét, bệnh sọc gây hại, nơi cao 3-5% số lá.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 1-3% số cây, cục bộ 4-5% số cây.

- Bệnh thán thư gây hại, nơi cao 1-3% số lá, số quả.

3.8. Cây: Đào, lê, mận (phát triển quả - quả xanh - thu hoạch)

- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1% số cây.
- Ruồi đục quả gây hại rải rác, nơi cao 3-4 con/cây.
- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số cây.
- Sâu róm gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/cây.
- Bệnh thán thư gây hại, nơi cao 1-3% số lá.
- Bệnh nấm tua gây hại rải rác, nơi cao 5-6% số lá.

3.9. Cây nhãn (phát triển quả - quả xanh - thu hoạch)

- Bọ xít nâu gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/cành.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá, cành.
- Bệnh chổi rồng gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cành.

3.10. Cây chuối (ra hoa - quả xanh - thu hoạch)

- Sâu đục thân (bọ vòi voi) gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh đốm lá gây hại rải rác, nơi cao 5-6% số lá.
- Bệnh chùn ngọn, bệnh héo rũ Panama gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.

3.11. Cây chè (ra búp - thu hái)

- Bọ xít muỗi gây hại rải rác, nơi cao 1-2%, cục bộ 6-7% số búp. Diện tích nhiễm 0,6 ha tại xã Bằng Hành.

- Rầy xanh gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số búp, cục bộ 5-7% số búp. Diện tích nhiễm 0,8 ha xã Bằng Hành.

- Bọ cánh tơ gây hại rải rác, nơi cao 3-4% số lá.
- Nhện đỏ gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá.
- Bệnh chám xám gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.
- Bệnh thối búp gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số búp.

3.12. Cây mía (vườn lóng)

- Bọ hung gây hại rải rác, nơi cao 1 con/hố, cục bộ 3 con/hố.
- Rệp sáp gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.
- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1-2%, cục bộ 4% số cây.
- Bệnh than đen gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số cây.
- Bệnh trắng lá gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.

3.13. Cây keo (rừng trồng 1 - 5 năm)

- Sâu ăn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-5% số lá.
- Bệnh chết héo gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh phấn trắng gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số lá.

3.14. Cây bạch đàn (rừng trồng 1 - 5 năm)

Bệnh đốm lá, khô cành gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số cây.

3.15. Cây bồ đề, tre, nứa, vầu (rừng trồng 1 - 5 năm)

- Sâu xanh ăn lá bồ đề gây hại rải rác.
- Châu chấu tre lưng vàng tiếp tục gây hại cục bộ trên cây tre, nứa, vầu, mật độ nơi cao 10-20 con/m² tại xã Yên Hoa.

III. DỰ KIẾN TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI TRONG 7 NGÀY TỚI

1. Cây lúa

1.1. Mùa mùa chính vụ, muộn (mới gieo, 1 - 3 lá - xúc cây)

- Rầy các loại gây hại rải rác, nơi cao 10-20 con/m², cục bộ 30-50 con/m².
- Châu chấu gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m².
- Sâu cuốn lá nhỏ gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m².
- Sâu đục thân 2 chấm gây hại rải rác, cục bộ 1-2 con/m².
- Chuột hại rải rác, nơi cao 2-3% số danh.
- Bệnh thối nhũn gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số danh.

1.2. Lúa mùa sớm, chính vụ (bén rễ - hồi xanh - đẻ nhánh rộ)

- Ốc bươu vàng gây hại rải rác, mật độ nơi cao 2-3 con/m², cục bộ 5-8 con/m².
- Rầy các loại gây hại rải rác, nơi cao 10-20 con/m², cục bộ 40-60 con/m².
- Sâu cuốn lá nhỏ gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/m².
- Sâu đục thân 2 chấm gây hại rải rác, cục bộ 1-2 con/m².
- Sâu cuốn lá nhỏ rải rác, nơi cao 2-3 con/m².
- Ổ trứng đục thân 2 chấm rải rác, nơi cao 1 ổ/m².
- Bệnh đạo ôn lá gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số cây.
- Bệnh thối thân, bệnh bạc lá do vi khuẩn gây hại cục bộ tại những cánh đồng bị nước lũ tràn qua, ngập sau các đợt mưa to.
- Bệnh nghệt rễ gây hại cục bộ, nơi cao 5-10% số danh.

2. Cây ngô Hè Thu (mới gieo - 2 - 3 lá)

- Sâu keo mùa thu gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m².
- Bệnh lở cổ rễ gây hại rải rác, nơi cao 1% số cây.
- Bệnh đốm lá gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số lá.

3. Cây rau, đậu các loại (cây con - phát triển thân lá - thu hoạch)

- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số cây.
- Nhện trắng gây hại trên cây cà chua, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số cây.
- Ruồi đục lá gây hại trên cây cà chua Xuân muộn, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số lá.
- Sâu ăn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-4 con/m².
- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại trên cây ớt rải rác, nơi cao 3-5% số lá, số quả.
- Bệnh lở cổ rễ gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số cây.
- Bệnh xoắn lá gây hại trên cây cà chua, nơi cao 2-3% số cây.

4. Cây lạc Hè Thu (mới gieo 2-3 lá)

- Sâu xám gây hại rải rác, mật độ nơi cao 1 con/m².

- Sâu cuốn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m².
- Bệnh lở cổ rễ gây hại rải rác, nơi cao 1% số cây.

5. Cây cam (*phát triển quả*)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rám vàng) gây hại, tỷ lệ hại nơi cao 3-5% số lá, số quả.
- Bọ xít xanh gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/cành.
- Sâu vẽ bùa gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 1-3% số lá, số lộc.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-4% số lá, số quả.
- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số quả.
- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại, nơi cao 3-5% số lá.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại phổ biến 1-3%, nơi cao 4-5%, cục bộ 11-15% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số lá, số quả.

6. Cây bưởi (*phát triển quả*)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rám vàng) gây hại, nơi cao 4-6% số lá.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-4% số lá.
- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số quả.
- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại, nơi cao 4-6% số lá.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 1-3%, cục bộ 4-6% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số lá.

7. Cây chanh (*phát triển quả - thu hoạch*)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rám vàng) gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá.
- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số quả.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số lá, số quả.
- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại, nơi cao 4-6% số lá.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 2-3%, cục bộ 4-5% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại, nơi cao 2-4% số lá, số quả.

8. Cây: Đào, lê, mận (*phát triển quả - thu hoạch*)

- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số cây.
- Ruồi đục quả gây hại rải rác, nơi cao 3-5 con/cây.
- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số cây.
- Sâu róm gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/cây.
- Bệnh thán thư gây hại, nơi cao 1-3% số lá.
- Bệnh nấm tua gây hại rải rác, nơi cao 5-7% số lá.
- Bệnh chảy gôm gây hại, nơi cao 1-2% số cành, số quả.

9. Cây nhãn (*phát triển quả - quả xanh - thu hoạch*)

- Bọ xít nâu gây hại rải rác, nơi cao 1-3 con/cành.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số lá, cành.
- Bệnh chổi rồng gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số lá, số cành.

10. Cây chuối (*ra hoa - quả xanh - thu hoạch*)

- Sâu đục thân (bọ vòi voi) gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh đốm lá gây hại, nơi cao 5-7% số lá.
- Bệnh chùn ngọn, bệnh héo rũ Panama gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.

11. Cây chè (*ra búp - thu hái*)

- Bọ xít muỗi gây hại rải rác, nơi cao 2-3%, cục bộ 6-8% số búp.
- Rầy xanh gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số búp, cục bộ 6-8% số búp.
- Bọ cánh tơ gây hại rải rác, nơi cao 3-5%, cục bộ 8-10% số búp.
- Nhện đỏ gây hại rải rác, nơi cao 3-7%, cục bộ 8-10% số lá.
- Bệnh chám xám gây hại, nơi cao 3-5% số lá.
- Bệnh thối búp gây hại, nơi cao 2-4% số búp.

12. Cây mía (*vươn lóng*)

- Bọ hung gây hại cục bộ nơi cao 1-3 con/hố.
- Rệp sáp gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.
- Bệnh than đen gây hại, nơi cao 1-2% số cây.
- Bệnh trắng lá gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.

13. Cây keo (*rừng trồng 1 - 5 năm*)

- Sâu ăn lá gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá, số cây.
- Bệnh chết héo gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số cây.
- Bệnh phấn trắng gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá, số cây.

14. Cây bạch đàn (*rừng trồng 1 - 5 năm*)

- Bệnh đốm lá, khô cành gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số cây.

15. Cây bồ đề, tre, nứa, vầu (*rừng trồng 1 - 5 năm*)

- Sâu xanh ăn lá bồ đề gây hại rải rác.
- Châu chấu tre lưng vàng gây hại cục bộ trên cây tre, nứa, vầu, mật độ nơi cao 10-20 con/m² tại xã Yên Hoa.

IV. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ sinh vật gây hại chủ yếu trong kỳ tới

Đề nghị các Trạm Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật khu vực chủ động phối hợp với các đơn vị chuyên môn cấp xã thực hiện:

- Đôn đốc, hướng dẫn nhân dân khẩn trương thu hoạch nhanh những diện tích rau màu đến kỳ cho thu hoạch để kịp giải phóng đất cho vụ tiếp theo. Thường xuyên kiểm tra ruộng, vườn để kịp thời khơi thông dòng chảy, thoát nước nhanh những diện tích bị ngập, không để nước ngập lâu gây thối rễ, thối cây. Tập trung chăm sóc sớm, đúng kỹ thuật tạo điều kiện cho cây sinh trưởng, phát triển tốt, tăng

khả năng chống chịu với sâu bệnh hại và điều kiện thời tiết bất thuận.

- Bám sát địa bàn, thường xuyên kiểm tra đồng ruộng để kịp thời phát hiện sâu, bệnh hại và hướng dẫn nhân dân biện pháp phòng trừ hiệu quả. Chú ý các đối tượng sâu bệnh hại chính:

+ Ốc bươu vàng, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân, bệnh nghệt rễ, bệnh thối thân, bạc lá, chuột hại trên mạ mùa và lúa mùa mới cấy.

+ Sâu keo mùa thu, bệnh đốm lá, khô vằn, lở cổ rễ trên cây ngô.

+ Rệp, bệnh lở cổ rễ, thán thư... trên cây rau, đậu.

+ Nhóm nhện nhỏ, bệnh sẹo, loét, vàng lá thối rễ... trên cây cam, bưởi, chanh.

+ Sâu đục thân, ruồi đục quả, bệnh nấm tua... trên cây đào, lê, mận.

+ Bệnh đốm lá, héo rũ, bệnh chùn ngọn, ... trên cây chuối.

+ Rầy xanh, nhện đỏ, bọ xít muỗi, bệnh thối búp, chám xám... trên cây chè.

+ Bọ hung, sâu đục thân, bệnh than đen, rệp sáp... trên cây mía.

+ Sâu ăn lá, bệnh chết héo, bệnh phấn trắng trên cây keo.

+ Bệnh đốm lá, khô cành trên cây bạch đàn.

+ Sâu xanh ăn lá bồ đề; châu chấu tre lưng vàng.

Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Tuyên Quang trân trọng báo cáo./.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- TT Trồng trọt và BVTV phía Bắc;
- Thống kê tỉnh Tuyên Quang;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND các xã, phường;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Trung tâm Khuyến nông;
- Văn phòng Sở (đăng tải trang TTĐT);
- Các phòng, Trạm BV&KDTV khu vực;
- Chi cục trưởng; (báo cáo)
- Các Phó Chi cục trưởng;
- Lưu: VT, BVKDTV.

(Báo cáo)

Nguyễn Thành Long

DIỆN TÍCH NHIỄM SINH VẬT GÂY HẠI CHỦ YẾU TRÊN MỘT SỐ CÂY TRỒNG

(Từ ngày 25/6 đến ngày 01/7/2026)

STT	Tên sinh vật gây hại	Diện tích nhiễm (ha)				Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng		Kỳ trước	CKNT		
I	Cây lúa									
1	Ốc bươu vàng	30	0	0	0	30	-20	+30	30	Các xã, phường: Đông Thọ, Sơn Thủy, Sơn Dương, Tân Thanh, Yên Sơn, Nhữ Khê, An Tường, Thái Bình
II	Cây cam									
1	Bệnh vàng lá, thối rễ	39	4	0	0	43	+1	+8	43	Các xã: Phù Lưu, Hàm Yên, Yên Phú, Bạch Xa, Hùng An, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Bằng Lang
III	Cây chè									
1	Rầy xanh	0,8	0	0	0	0,8	-19,5	-5,7	0,8	Xã Bằng Hành
2	Bọ xít muỗi	0,6	0	0	0	0,6	+0,4	+0,6	0,6	Xã Bằng Hành